

Số: 33 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 30 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 21/CV-GPMT ngày 20/5/2024 của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công giày, dép (Gia công các loại giày, công suất 11.000.000 đôi/năm; Gia công các loại dép, công suất 1.000.000 đôi/năm; Gia công mũ giày, công suất 8.000.000 đôi/năm; Gia công đế giày hoàn chỉnh, công suất 2.500.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa)”;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 39/TTr-BQL ngày 27/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô G1 đến G10, lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất và gia công giày, dép (Gia công các loại giày, công suất 11.000.000 đôi/năm; Gia công các loại dép, công suất 1.000.000 đôi/năm; Gia công mũ giày, công suất 8.000.000 đôi/năm; Gia công đế giày hoàn chỉnh, công suất 2.500.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa)” (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất và gia công giày, dép (Gia công các loại giày, công suất 11.000.000 đôi/năm; Gia công các loại dép, công suất 1.000.000

đôi/năm; Gia công mũ giày, công suất 8.000.000 đôi/năm; Gia công đế giày hoàn chỉnh, công suất 2.500.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G1 đến G10, lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8714284372 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 24/02/2011, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai ngày 25/4/2024.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3800746748 do Phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 24/02/2011, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 27/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 3800746748.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại giày, dép và phụ kiện giày, dép; công cụ và nguyên vật liệu của giày; xây dựng nhà xưởng cho thuê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô G1 đến G10, lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú (thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú và xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước).

- Tổng diện tích: 271.416 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Gia công các loại giày 11.000.000 đôi/năm; gia công các loại dép 1.000.000 đôi/năm; gia công mũ giày 8.000.000 đôi/năm; gia công đế giày hoàn chỉnh 2.500.000 đôi/năm; cho thuê nhà xưởng H, I, J: diện tích 14.600 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 30 tháng 5 năm 2024 đến ngày 30 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Freewell (Việt Nam);
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-12GP 28/5).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

10 CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...33.../GPMT-UBND
ngày 30.../5.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ Dự án (bao gồm: nước thải của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) và đơn vị thuê xưởng) được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, sau đó, được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 05/BĐP-FW ngày 09/3/2011, số 25/HĐ-BĐP ngày 04/12/2014, số 01/HĐ-BĐP ngày 21/5/2015, số 21/HĐ-BĐP ngày 17/9/2014; Biên bản thỏa thuận đầu nối và bàn giao số 02/TTĐN ngày 12/08/2014; Hợp đồng xử lý nước thải số 02/HĐXLNT ngày 09/09/2014 và Công văn số 93/BĐP-CNMT ngày 01/6/2020 về chấp thuận tiếp nhận nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải tại lô G1 đến G10:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 382,5 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà ăn số 01 (xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) với lưu lượng khoảng 255 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) (bao gồm: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in, rửa đế giày, vệ sinh nhà xưởng) với lưu lượng khoảng 179,5 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình ép bùn (máy ép bùn 01) (lưu lượng được tính chung trong nguồn nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 106,5 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng với lưu lượng khoảng 214,5 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án và hoạt động cho thuê nhà xưởng tại lô G1 đến G10 sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đầu nối trên đường D5 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

- Mạng lưới thu gom nước thải tại lô D1 đến D10:

* *Mạng lưới thu gom số 01:*

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà xưởng A2, B2, C2 (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 349,2 m³/ngày (24 giờ), sau đó, được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà ăn số 02 (42m x 68m) (xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) với lưu lượng khoảng 232,8 m³/ngày (24 giờ), sau đó, được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 500 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) (bao gồm: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in, vệ sinh nhà xưởng) tại nhà xưởng A2, B2, C2 với lưu lượng khoảng 14,9 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình ép bùn (máy ép bùn 02) (lưu lượng được tính chung trong nguồn nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 500 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

* *Mạng lưới thu gom số 02:*

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà xưởng E2, D2 (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 185,9 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 750 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 02: Nước thải nhà ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà ăn số 03 (30m x 68m) (xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ) với lưu lượng khoảng 123,9 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 750 m³/ngày (24 giờ) để tiếp tục xử lý.

+ Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) (bao gồm: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa khuôn in, vệ sinh nhà xưởng) tại nhà xưởng E2, D2 với lưu lượng khoảng 26,98 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 750 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình ép bùn (máy ép bùn 03) (lưu lượng được tính chung trong nguồn nước thải sản xuất) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy công suất 750 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án tại lô D1 đến D10 sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đầu nối trên đường D3 của KCN Bắc Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải tại lô G1 đến G10: Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) → Bể tự hoại 3 ngăn → Mương lọc rác SR2 → Bể gom V105 (1).

+ Nước thải nấu ăn của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà ăn số 01 (48m x 102m) → Bể tách mỡ → Mương lọc rác SR2 → Bể gom V105 (2).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) → Mương lọc rác SR1 (3).

+ Nước thải từ quá trình ép bùn tại máy ép bùn số 01 (4).

+ Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng → Bể tự hoại 3 ngăn → Mương lọc rác SR2 → Bể gom V105 (5).

+ Nước thải sản xuất của đơn vị thuê xưởng → Mương lọc rác SR1 (6).

(3) + (4) + (6) → Bể gom V101 → Bể keo tụ V102 → Bể tạo bông V103 → Bể lắng 1 V104 (7).

(1) + (2) + (5) + (7) → Cụm bể thiếu khí + hiếu khí V107 → Bể lắng 2 V108 → Bể khử trùng V109 → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 1.350 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOCl (10%), Dung dịch NaOH

(32%), Polimer (+), Polimer (-), FeCl_3 (36%), mật rỉ đường.

- Chế độ vận hành: liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất $1.350 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ):

TT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m³)
1	-	Bể tự hoại (3 ngăn)	Bê tông cốt thép, sơn chống thấm	09 bể: 5,4 x 4 x 1,7	36,72 m³/bể
2	-	Bể tách mỡ		01 bể: 2 x 1,5 x 2 01 bể: 3 x 1,5 x 2	6 m³ và 9 m³
3	SR1	Mương lọc rác		2,5 x 0,7 x 2,3	4,025
4	V-101	Bể gom nước thải sản xuất		7,4 x 4,5 x 4,5	149,85
5	SR2	Mương lọc rác		2,5 x 0,7 x 2,3	4,025
6	V-105	Bể gom nước thải sinh hoạt		8,6 x 7,4 x 4,5	286,38
7	V-102	Bể keo tụ		1,75 x 1,5 x 2	5,25
8	V-103	Bể tạo bông		1,75 x 1,5 x 2	5,25
9	V-104	Bể lắng 1		7 x 7 x 4,5	220,5
10	V-107A	Bể thiếu khí		7 x 4,3 x 4,5	135,45
11	V-107B	Bể hiếu khí		13,4 x 5,6 x 4,5	337,68
12	V-107C			13,4 x 5,6 x 4,5	337,68
13	V-108	Bể lắng 2		11 x 11 x 4,5	544,5
14	V-109	Bể khử trùng		4 x 2,1 x 4,5	37,8
15	V-106	Bể chứa bùn		6,7 x 2,1 x 4,5	63,315

1.2.2. Công trình xử lý nước thải tại lô D1 đến D10 (02 Hệ thống xử lý nước thải)

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất $500 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà xưởng A2, B2, C2 → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải nhà ăn số 02 ($42\text{m} \times 68\text{m}$) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) → Bể tách mỡ (2).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà xưởng A2, B2, C2 → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (3).

+ Nước thải từ quá trình ép bùn tại máy ép bùn số 02 (4).

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể trung hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOCl (10%), Dung dịch NaOH (32%), Polimer (+), Polimer (-), FeCl₃ (36%), mật rỉ đường.

- Chế độ vận hành: Liên tục. Tại 02 hệ thống xử lý công suất 500 m³/ngày (24 giờ) và công suất 750 m³/ngày (24 giờ) sẽ có 02 đường ống thông nước, 01 đường ống tại vị trí bể điều hòa và 01 đường ống tại bể trung hòa (nước được dẫn qua lại bằng cách mở van khóa thủ công), nhằm đảm bảo 02 hệ thống được vận hành liên tục, đồng thời, bảo trì máy móc thiết bị trong trường hợp lượng nước thải phát sinh ít hoặc giảm tải trong trường hợp nước thải một trong hai hệ thống quá tải.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ):

TT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxH)	Thể tích (m ³)
1	-	Bể tự hoại (3 ngăn)	Bê tông cốt thép, sơn chống thấm	04 bể: 2 x 2 x 1,55	6,2 m ³ /bể
2	-	Bể tách dầu mỡ		7x3x3	63
3	TK-101	Bể điều hoà		9,6 x 2,7 x 4	103,68
4	TK-102	Bể keo tụ		1,5 x 1,25 x 4	7,5
5	TK-103	Bể tạo bông		1,5 x 1,25 x 4	7,5
6	TK-104	Bể lắng hóa lý		4,6 x 3,2 x 4	58,6
7	TK-201	Bể trung hoà		6,5 x 6,2 x 4	161,2
8	TK-202	Bể thiếu khí		4,6 x 2,7 x 4	49,68
9	TK-203	Bể hiếu khí		11,4 x 4,8 x 4	218,88
10	TK-204	Bể lắng sinh học		6 x 6 x 4	144
11	TK-301	Bể khử trùng		5,1 x 1,5 x 4	30,6
12	TK-401	Bể chứa bùn		5,1 x 4,2 x 4	85,68

1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày (24 giờ)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà xưởng E2, D2 → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải nhà ăn số 03 (30m x 68m) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) → Bể tách mỡ (2).

+ Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại nhà xưởng E2, D2 → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý (3).

+ Nước thải từ quá trình ép bùn tại máy ép bùn số 03 (4).

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể trung hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

- Công suất thiết kế: 750 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất/vật liệu sử dụng: Dung dịch NaOCl (10%), Dung dịch NaOH (32%), Polimer (+), Polimer (-), FeCl₃ (36%), mật rỉ đường.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày (24 giờ):

TT	Mã số bể	Hạng mục công trình	Chất liệu	Kích thước (m) (DxRxB)	Thể tích (m ³)
1	-	Bể tự hoại (3 ngăn)	Bê tông cốt thép, sơn chống thấm	11 bể: 5,4 x 4 x 1,7 8 bể: 3 x 2,4 x 1,7	36,72 m ³ /bể 12,24 m ³ /bể
2	-	Bể tách dầu mỡ		7 x 3 x 3	63
3	TK-101	Bể điều hoà		9,3 x 3,9 x 4	145,08
4	TK-102	Bể keo tụ		1,8 x 1,7 x 4	12,24
5	TK-103	Bể tạo bông		2 x 1,8 x 4	14,4
6	TK-104	Bể lắng hóa lý		7,4 x 4,5 x 4	133,2
7	TK-201	Bể trung hoà		14,2 x 6,6 x 4	374,88
8	TK-202	Bể thiếu khí		6,5 x 4,5 x 4	117
9	TK-203	Bể hiếu khí		12,6 x 11,4 x 4	574,56
10	TK-204	Bể lắng sinh học		7,4 x 7,4 x 4	219,04
11	TK-301	Bể khử trùng		3,7 x 1,6 x 4	23,68
12	TK-401	Bể chứa bùn		5,5 x 3,7 x 4	81,4

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt

động trở lại bình thường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Tại lô G1 đến G10: Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ).

- Tại lô D1 đến D10: Hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày (24 giờ) và 500 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

03 vị trí (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', vĩ độ 3°):

- Tại lô G1 đến G10 (vị trí đầu nối với KCN số 01):

Vị trí lấy mẫu số 01: Mẫu nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) của nhà máy, lấy tại hồ ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú (01 vị trí đầu nối trên đường D5). Tọa độ X(m): 1.269.312; Y(m): 568.035.

- Tại lô D1 đến D10 (vị trí đầu nối với KCN số 02):

+ Vị trí lấy mẫu số 02: Mẫu nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày (24 giờ) của nhà máy, được lấy tại bể khử trùng (Tọa độ X(m): 1.269.592; Y(m): 568.342) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

+ Vị trí lấy mẫu số 03: Mẫu nước thải đầu ra của Hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ) của nhà máy, được lấy tại bể khử trùng (Tọa độ X(m): 1.269.629; Y(m): 568.348) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

+ Vị trí đầu nối chung nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày (24 giờ) và 500 m³/ngày (24 giờ): 01 vị trí đầu nối trên đường D3 (Tọa độ X(m): 1.269.568; Y(m): 568.330).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý

của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B
1	Lưu lượng	m ³	-
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
11	Tổng Nito	mg/l	40
12	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
13	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng, đảm bảo theo đúng quy định tại Khoản 4, Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành

hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~33~~.../GPMT-UBND ngày ~~30~~.../5.../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải***** Tại lô G1 đến G10:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài đế giày/dép tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C).

- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ quy trình sản xuất, gia công mũ giày, đế giày và giày/dép thành phẩm tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G), nhà xưởng số 05 (nhà xưởng B), nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C), nhà xưởng số 07 (nhà xưởng D).

- Nguồn số 03: Hơi dung môi từ quá trình làm giày mẫu tại nhà xưởng số 08 (nhà xưởng A).

- Nguồn số 04: Hơi dung môi từ công đoạn gia công logo tại nhà xưởng số 09 (nhà xưởng E) và nhà xưởng gia công - In.

- Nguồn số 05: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện (02 máy) và Nhà nghỉ giữa ca (01 máy).

*** Tại lô D1 đến D10:**

- Nguồn số 06: Hơi dung môi phát sinh từ quy trình sản xuất, gia công giày/dép thành phẩm tại nhà xưởng 2 (nhà xưởng B2).

- Nguồn số 07: Hơi dung môi từ quá trình làm giày mẫu tại xưởng 1 (nhà xưởng A2).

- Nguồn số 08: Hơi dung môi từ công đoạn gia công logo tại xưởng 3 (nhà xưởng C2).

- Nguồn số 09: Khí thải từ máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện (02 máy).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
I	Tại lô G1 đến G10			
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài nhám đế giày/dép - Hệ thống	1.269.215	568.242

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
2	Dòng khí thải số 02	cyclone đôi số 01 (nguồn số 01)	1.269.215	568.244
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài nhám đế giày/dép - Hệ thống cyclone đôi số 02 (nguồn số 01)	1.269.214	568.245
4	Dòng khí thải số 04		1.269.213	568.257
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài nhám đế giày/dép - Hệ thống cyclone đôi số 03 (nguồn số 01)	1.269.213	568.263
6	Dòng khí thải số 06		1.269.213	568.264
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài nhám đế giày/dép - Hệ thống cyclone đơn số 01 (nguồn số 01)	1.269.211	568.274
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực mài nhám đế giày/dép - Hệ thống cyclone đơn số 02 (nguồn số 01)	1.269.210	568.278
9	Dòng khí thải số 09	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 01 (nguồn số 02)	1.269.208	568.305
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 02 (nguồn số 02)	1.269.207	568.309
11	Dòng khí thải số 11	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 03 (nguồn số 02)	1.269.202	568.354
12	Dòng khí thải số 12	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 04 (nguồn số 02)	1.269.201	568.359
13	Dòng khí thải số 13	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 05 (nguồn số 02)	1.269.201	568.362
14	Dòng khí thải số 14	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 06 (nguồn số 02)	1.269.199	568.365
15	Dòng khí thải số 15	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 07 (nguồn số 02)	1.269.149	568.354
16	Dòng khí thải số 16	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 08 (nguồn số 02)	1.269.148	568.352
17	Dòng khí thải số 17	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 09 (nguồn số 02)	1.269.148	568.347
18	Dòng khí thải số 18	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 10 (nguồn số 02)	1.269.153	568.302

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
19	Dòng khí thải số 19	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 11 (nguồn số 02)	1.269.156	568.298
20	Dòng khí thải số 20	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 12 (nguồn số 02)	1.269.158	568.269
21	Dòng khí thải số 21	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 13 (nguồn số 02)	1.269.160	568.268
22	Dòng khí thải số 22	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 14 (nguồn số 02)	1.269.160	568.258
23	Dòng khí thải số 23	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 15 (nguồn số 02)	1.269.161	568.252
24	Dòng khí thải số 24	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 16 (nguồn số 02)	1.269.176	568.074
25	Dòng khí thải số 25	Tại 02 ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng số 01, công suất 1406 kVA (nguồn số 05)	1.269.185	568.202
26	Dòng khí thải số 26		1.269.185	568.204
27	Dòng khí thải số 27	Tại 02 ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng số 02, công suất 1406 kVA (nguồn số 05)	1.269.184	568.203
28	Dòng khí thải số 28		1.269.184	568.205
29	Dòng khí thải số 29	Tại 02 ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng số 03, công suất 227 kVA (nguồn số 05)	1.269.224	568.525
30	Dòng khí thải số 30		1.269.224	568.522
II	Tại lô D1 đến D10			
31	Dòng khí thải số 31	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi - Hệ thống 17 (nguồn số 06)	1.269.140	568.372
32	Dòng khí thải số 32	Tại 02 ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng số 04, công suất 2.812 kVA (nguồn số 09)	1.269.528	568.333
33	Dòng khí thải số 33		1.269.526	568.334

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
34	Dòng khí thải số 34	Tại 02 ống thoát khí từ máy phát điện dự phòng số 05, công suất 2.812 kVA (nguồn số 09)	1.269.528	568.337
35	Dòng khí thải số 35		1.269.526	568.338

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Freewell Việt Nam, địa chỉ tại lô G1 đến G10, D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01 đến 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 07 đến 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.200 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 09 đến 24 và 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.607,06 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 25 đến 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.960 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 29 đến 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 500 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 32 đến 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ/dòng.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 đến 08: Khí thải được xả ra môi trường qua 08 ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09 đến 24 và 31: Khí thải được xả ra môi trường qua 17 ống thải (chiều cao 12 m, đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 25 đến 28: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 08 m, đường kính 168 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).
- Dòng khí thải số 29 đến 30: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 08 m, đường kính 114 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).
- Dòng khí thải số 32 đến 35: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 08 m, đường kính 168 mm), xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi sử dụng máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v =$

1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 01 đến 08)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
		Bụi	mg/N.m ³	160	
2	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 09 đến 24 và 31)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Etylaxetat	mg/N.m ³	1400	
		Methyaxetat	mg/N.m ³	610	
		Metylcyclohexan	mg/N.m ³	2000	
		Metylcyclohexanone	mg/N.m ³	460	
3	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 25 đến 30 và 32 đến 35)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.			

Đối với các nguồn thải không có dòng thải (nguồn số 03, 04, 07, 08), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn mài để giày/dép được thu gom và dẫn về 05 hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01 đến 08).

- Nguồn số 02, 06: Hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom và dẫn về 17 hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 09 đến 24, dòng khí thải số 31).

- Nguồn số 03, 04, 07, 08: Đối với hơi dung môi phát sinh từ công đoạn làm giày mẫu, gia công logo tần suất thực hiện ít, do đó để giảm thiểu tác động Chủ dự án thực hiện các công đoạn này trong khu vực riêng biệt, cam kết chỉ sử dụng nguyên liệu, hóa chất theo hồ sơ cấp phép môi trường đã được chấp thuận, không phát thải hơi dung môi, hơi hóa chất không đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn theo quy định ra ngoài môi trường. Đồng thời, Chủ dự án thực hiện quan trắc chất lượng không khí môi trường lao động định kỳ, trường hợp kết quả phân tích không đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và đầu tư công trình bảo vệ môi trường phù hợp.

- Nguồn số 05, 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực máy phát điện (dòng khí thải số 25 đến 30 và 32 đến 35).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế giày/dép (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclon → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 05 hệ thống (trong đó có 3 hệ thống sử dụng cyclon đôi và 2 hệ thống sử dụng cyclon đơn).

- Công suất thiết kế: 90.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất (nguồn số 02, 06)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 17 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 25.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tẩm lọc than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí

thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường và Điều b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài đế (dòng khí thải số 01 đến 08): Công suất thiết kế 90.000 m³/giờ/hệ thống (05 hệ thống).

- Hệ thống xử lý hơi dung môi phát sinh từ quá trình sản xuất (dòng khí thải số 09 đến 24, dòng khí thải số 31): Công suất thiết kế 25.000 m³/giờ/hệ thống (17 hệ thống).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

25 vị trí, tương ứng với 25 ống thoát khí thải của 22 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 33...../GPMT-UBND
ngày 30/...5../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung****1.1. Tại lô G1 đến G10**

- Nguồn số 1: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C).
- Nguồn số 2: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 05 (nhà xưởng B).
- Nguồn số 3: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 07 (nhà xưởng D).
- Nguồn số 4: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G).
- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1 đến số 5 tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C).
- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 đến số 15 tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C).
- Nguồn số 7: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi số 16 tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G).
- Nguồn số 8: Khu vực nhà máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện.
- Nguồn số 9: Khu vực nhà máy phát điện dự phòng tại Nhà nghỉ giữa ca.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ).
- Nguồn số 11: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G).
- Nguồn số 12: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 08 (nhà xưởng A).
- Nguồn số 13: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 05 (nhà xưởng B).
- Nguồn số 14: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 07 (nhà xưởng D).
- Nguồn số 15: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 09 (nhà xưởng E).
- Nguồn số 16: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng Gia công - In

1.2. Tại lô D1 đến D10

- Nguồn số 1: Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 01 (nhà xưởng A2), nhà xưởng số 02 (nhà xưởng B2), nhà xưởng số 03 (nhà xưởng C2).
- Nguồn số 2: Khu vực nhà máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện.

- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi số 17 tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng B2).

- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m³/ngày (24 giờ).

- Nguồn số 6: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng B2).

- Nguồn số 7: Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 1a (nhà xưởng D2).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô G1 đến G10, lô D1 đến D10, KCN Bắc Đồng Phú.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Tại lô G1 đến G10			
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C)	1.269.083	568.333
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 05 (nhà xưởng B)	1.269.167	568.293
3	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 07 (nhà xưởng D)	1.269.177	568.217
4	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G)	1.269.132	568.157
5	Khu vực hệ thống xử lý bụi số 1 đến số 5 tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C).	1.269.213	568.257
6	Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi số 1 đến số 15 tại nhà xưởng số 06 (nhà xưởng C)	1.269.161	568.252
7	Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi số 16 tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G)	1.269.176	568.074
8	Khu vực máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện	1.269.185	568.213
9	Khu vực máy phát điện dự phòng tại Nhà nghỉ giữa ca	1.269.233	568.507
10	Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m ³ /ngày (24 giờ)	1.269.312	568.035

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
11	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng G)	1.269.107	568.175
12	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 08 (nhà xưởng A)	1.269.083	568.330
13	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 05 (hay còn gọi là nhà xưởng B)	1.269.081	568.361
14	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 07 (nhà xưởng D)	1.269.204	568.376
15	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 09 (là nhà xưởng E)	1.269.246	568.383
16	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng Gia công - In	1.269.105	568.479
Tại lô D1 đến D10			
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 01 (nhà xưởng A2), nhà xưởng số 02 (nhà xưởng B2), nhà xưởng số 03 (nhà xưởng C2)	1.269.140	568.372
2	Khu vực máy phát điện dự phòng tại Nhà trạm điện	1.269.342	568.545
3	Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi số 17 tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng B2)	1.269.140	568.372
4	Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 750 m ³ /ngày (24 giờ)	1.269.233	568.057
5	Khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 500 m ³ /ngày (24 giờ)	1.269.284	568.399
6	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 02 (nhà xưởng B2)	1.269.457	568.465
7	Khu vực đặt máy nén khí tại nhà xưởng số 1a (nhà xưởng D2)	1.269.692	568.477

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...33.../GPMT-UBND
ngày 30/15/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
Tại lô G1 đến G10					
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	300000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	500
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	8300
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	8000
5	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	500
6	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	550
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	700
8	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 03 01	KS	11000

9	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	100
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	200
11	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	550
12	Các loại dầu thủy lực thải khác	Lỏng	17 01 07	NH	250
13	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	10000
14	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	24500
15	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	250
16	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	3000
17	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	KS	15000
Tổng					383400
Tại lô D1 đến D10					
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	100
3	Các loại dầu thủy lực khác	Lỏng	17 02 07	NHH	100
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	67000
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	150
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	Rắn/lỏng	16 01 06	NH	100
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	7400

8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	18 01 03	KS	7000
9	Mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 02 01	KS	20
10	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 03 01	KS	500
11	Chất thải lây nhiễm (chất thải y tế)	Rắn/lỏng	13 01 01	NH	60
12	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/lỏng	08 01 01	KS	1000
13	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	18000
14	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	100
15	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	800
Tổng					102430

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
I	Tại lô G1 đến G10				
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	24000
2	Chất thải từ vỏ cây gỗ loại bỏ (pallet thải)	Rắn	09 01 02	TT-R	10000
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	TT-R	37000
4	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	Rắn	11 04 03	TT-R	500
5	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	Rắn	12 09 09	TT-R	35000

6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Rắn	12 06 11	TT	500
7	Sản phẩm vô cơ khác	Rắn	19 03 03	TT-R	500
8	Sản phẩm hữu cơ khác	Rắn	19 03 04	TT-R	500
Tổng					108000
II	Tại lô D1 đến D10				
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	12000
2	Chất thải từ vỏ cây gỗ loại bỏ (pallet thải)	Rắn	09 01 02	TT-R	5000
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	TT-R	7000
4	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	Rắn	11 04 03	TT-R	500
5	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	Rắn	12 09 09	TT-R	500
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Rắn	12 06 11	TT	500
7	Sản phẩm vô cơ khác	Rắn	19 03 03	TT-R	500
8	Sản phẩm hữu cơ khác	Rắn	19 03 04	TT-R	500
Tổng					26500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	
		Tại lô G1 đến G10	Tại lô D1 đến D10
1	Chất thải rắn sinh hoạt	2386,8	3338,7
Tổng khối lượng		5725,5	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho:

+ Đối với Công ty TNHH Freewell (Việt Nam): Công ty xây dựng 02 kho chất thải nguy hại để phục vụ hoạt động của Chủ dự án, cụ thể: 01 kho 15 m² (tại lô G1 đến G10), 01 kho 75 m² (tại lô D1 đến D10).

+ Đối với đơn vị thuê xưởng: Công ty xây dựng 01 kho chất thải nguy hại diện tích 6 m² để đơn vị thuê sử dụng riêng (tại lô G1 đến G10).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy,... theo đúng quy định của Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho:

+ Đối với Công ty TNHH Freewell (Việt Nam): Công ty xây dựng 06 kho chứa chất thải rắn thông thường để phục vụ hoạt động của Chủ dự án, cụ thể: 04 kho (tại lô G1 đến G10) có diện tích lần lượt là 17,5 m², 17,5 m², 15 m², 67,5 m²; 02 kho diện tích mỗi kho 75 m² (tại lô D1 đến D10).

+ Đối với đơn vị thuê xưởng: Công ty xây dựng kho CTR công nghiệp thông thường diện tích 158 m² để đơn vị thuê sử dụng riêng (tại lô G1 đến G10).

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích kho:

+ Đối với Công ty TNHH Freewell (Việt Nam): Công ty bố trí, xây dựng khu vực/kho chứa chất thải rắn sinh hoạt để phục vụ hoạt động của Chủ dự án, cụ thể: 01 khu vực 10 m² (tại lô G1 đến G10), 01 kho 75 m² (tại lô D1 đến D10).

+ Đối với đơn vị thuê xưởng: Công ty bố trí 01 khu vực chất thải rắn sinh hoạt diện tích 6 m² để đơn vị thuê sử dụng riêng (tại lô G1 đến G10).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu nền bê tông cốt thép, tường xây gạch/vách tôn, có mái che. Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa đặt xung quanh các khu vực trong khuôn viên dự án và kho chứa, được thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...33.../GPMT-UBND
ngày .30../.5../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Dự án nâng công suất nhà máy sản xuất và gia công giày dép từ 9.600.000 đôi giày/năm lên 12.000.000 đôi/năm; mũ giày từ 2.000.000 đôi/năm lên 8.000.000 đôi/năm, đế giày thành phẩm 2.500.000 đôi/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa”.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối với việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

